

Số: 19 /TTr-UBND

Trung Lương, ngày 19 tháng 6 năm 2023

TỜ TRÌNH

Đề nghị điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2022, xã trung Lương

Kính gửi: HĐND xã Trung Lương khoá XXIII

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/ 2015/ QH13 ngày 25/ 6/ 2015;

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 7688/ QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND huyện Định Hóa về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã huyện Định Hóa năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 18/ NQ-HĐND ngày 31/12/2021 của HĐND xã Trung Lương về phân bổ dự toán thu – chi ngân sách năm 2022 xã Trung Lương;

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-UBND, ngày 17/01/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc trích ngân sách năm 2022 bổ sung dự toán để thực hiện chính sách tinh giảm biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc Trích dự phòng ngân sách huyện năm 2022 để hỗ trợ điều trị covid-19 và người cách ly y tế (F1) theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Nghị quyết 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc trích ngân sách bổ sung dự toán cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn để thực hiện công tác an toàn giao thông trên địa bàn huyện năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc giảm dự toán chi ngân sách năm 2022 của các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn để bổ sung nguồn cải cách tiền lương;

Căn cứ Quyết định số 3435/QĐ-UBND ngày 02/8/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc trích ngân sách huyện bổ sung dự toán cho các xã, thị trấn để hỗ trợ chi phí hỏa táng theo Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc trích ngân sách năm 2022 bổ sung dự toán cho UBND các xã, thị trấn thực hiện chế độ hỗ trợ lực lượng cộng tác viên thú y cơ sở theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3517/QĐ-UBND ngày 08/08/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc thu hồi, bổ sung dự toán kinh phí đã giao cho các cơ quan, đơn vị;

Căn cứ Quyết định số 3598/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc điều chỉnh, bổ sung nguồn kinh phí thực hiện đề án “ Phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống các dân tộc huyện Định Hóa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”, phân kỳ 2022;

Căn cứ Quyết định số 3911/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc giao vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM huyện Định Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3912/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Định Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4433/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc điều chỉnh kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 của UBND xã Trung Lương về việc Phê duyệt phương án sử dụng số kết dư ngân sách năm 2021 Chuyển sang năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3913/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND huyện Định Hóa về việc giao vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững huyện Định Hóa;

Căn cứ Quyết định số 5708/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Định Hóa về việc trích ngân sách năm 2022 bổ sung kinh phí cho UBND các xã, thị trấn thực hiện chế độ, chính sách tăng thêm năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 4933/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2022 của UBND huyện Định Hóa về việc trích nguồn dự phòng ngân sách huyện bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 6380/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc giao chi tiết kinh phí thực hiện hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán thuộc nguồn vốn sự nghiệp chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Định Hóa;

Căn cứ Quyết định số 6480/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc trích ngân sách huyện năm 2022 bổ sung dự toán cho các cơ quan, đơn vị UBND các xã, thị trấn thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh;

Căn cứ Quyết định số 6482/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị UBND các xã, thị trấn thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh năm 2022;

Căn cứ Quyết định số: 5978/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc giao chi tiết kế hoạch vốn ĐTPT năm 2022 chương trình MTQG

phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS&MN thực hiện công trình trên địa bàn xã Trung Lương; QĐ số: 5705/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi huyện Định Hóa;

Căn cứ công văn số 696/TCKH-NS ngày 05/05/2023 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Định Hóa về việc thực hiện hạch toán bổ sung mã số chương trình MTQG, mã dự phòng nguồn ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình MTQG năm 2022;

UBND xã Trung Lương trình HĐND xã Trung Lương khoá XXIII, kỳ họp thứ 7 xem xét thông qua việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022, xã Trung Lương với nội dung cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 của các ban ngành, đoàn thể, số tiền: 65.289.000đ

2. Điều chỉnh, bổ sung tăng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 của quản lý nhà nước, các ban ngành, đoàn thể, số tiền: 1.011.430.918đ

3. Bổ sung chi đầu tư phát triển, số tiền: 2.199.775.210đ

(Có biểu mẫu số 03 kèm theo)

UBND xã trình HĐND xã khóa XXIII, nhiệm kỳ 2021-2026, xem xét, phê duyệt theo quy định./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VP; TC-KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Thanh Xuất

Tỉnh: Thái Nguyên

Huyện: Định Hóa

Huyện: Định Hóa

Xã: Trung Lương

Mẫu biểu số 03

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo tờ trình số 19/TTr - UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 của UBND xã Trung Lương)

Đơn vị tính: VNĐ

| Nội dung | Dự toán năm 2022 | | | Số điều chỉnh, bổ sung | | | | Dự toán năm 2022 sau điều chỉnh, bổ sung | | |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--|----------------------|----------------------|
| | Tổng số | ĐTPT | TX | ĐTPT | | TX | | Tổng số | ĐTPT | TX |
| | | | | Giảm | Tăng | Giảm | Tăng | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | | | 5 | 6 | 7 |
| Tổng số chi | 4.880.000.000 | 280.000.000 | 4.600.000.000 | -280.000.000 | 2.199.775.210 | -65.289.000 | 1.011.430.918 | 7.745.917.128 | 2.199.775.210 | 5.546.141.918 |
| 1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội | 587.421.000 | | 587.421.000 | | | -921.000 | | 586.500.000 | | 586.500.000 |
| . - Chi dân quân tự vệ | 519.921.000 | | 519.921.000 | | | -138.421.000 | | 381.500.000 | | 381.500.000 |
| . - Chi trật tự an toàn xã hội | 25.000.000 | | 25.000.000 | | | | 180.000.000 | 205.000.000 | | 205.000.000 |
| . - Chi Quốc phòng địa phương | 42.500.000 | | 42.500.000 | | | -42.500.000 | | 0 | | |
| 2. Chi giáo dục | 0 | | | | | 0 | 0 | 0 | | |
| 3. Chi ứng dụng, chuyên gia công nghệ | 0 | | | | | 0 | 0 | 0 | | |
| 4. Chi y tế | 0 | | | | | 0 | 0 | 0 | | |
| 5. Chi văn hóa, thông tin | 31.500.000 | | 31.500.000 | | 720.900.000 | 0 | 0 | 752.400.000 | 720.900.000 | 31.500.000 |
| 6. Chi phát thanh, truyền thanh | 0 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 7. Chi thể dục, thể thao | 22.500.000 | | 22.500.000 | | 0 | 0 | 0 | 22.500.000 | | 22.500.000 |
| 8. Chi bảo vệ môi trường | 0 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 9. Chi các hoạt động kinh tế | 31.500.000 | | 31.500.000 | | 1.478.875.210 | | 73.092.000 | 1.583.467.210 | 1.478.875.210 | 104.592.000 |
| . - Giao thông | 21.500.000 | | 21.500.000 | | 1.478.875.210 | | 4.500.000 | 1.504.875.210 | 1.478.875.210 | 26.000.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---------------|-------------|---------------|--------------|---|-------------|---------------|---------------|--|---------------|
| . - Nông - lâm - thủy lợi - hải sản | 5.000.000 | | 5.000.000 | | | -5.000.000 | | 0 | | 0 |
| . - Thị chính | 0 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| . - Thương mại, du lịch | 0 | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| . - Các hoạt động kinh tế khác | 5.000.000 | | 5.000.000 | | 0 | | 73.592.000 | 78.592.000 | | 78.592.000 |
| 10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 3.729.525.000 | 280.000.000 | 3.449.525.000 | -280.000.000 | | | 751.679.918 | 4.201.204.918 | | 4.201.204.918 |
| . Trong đó: Quỹ lương | 1.650.682.000 | | 1.650.682.000 | | | | | 0 | | |
| 10.1. Quản lý Nhà nước | 1.302.250.000 | 280.000.000 | 1.022.250.000 | | | | 1.638.614.918 | 2.660.864.918 | | 2.660.864.918 |
| 10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam | 396.525.000 | | 396.525.000 | | 0 | | 213.475.000 | 610.000.000 | | 610.000.000 |
| 10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam | 177.600.000 | | 177.600.000 | | 0 | | 90.473.562 | 268.073.562 | | 268.073.562 |
| 10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM | 61.120.000 | | 61.120.000 | | 0 | | 85.130.550 | 146.250.550 | | 146.250.550 |
| 10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ | 36.896.000 | | 36.896.000 | | 0 | | 67.820.376 | 104.716.376 | | 104.716.376 |
| 10.6. Hội Cựu chiến binh | 59.332.000 | | 59.332.000 | | 0 | | 70.686.336 | 130.018.336 | | 130.018.336 |
| 10.7. Hội Nông dân | 45.120.000 | | 45.120.000 | | 0 | | 77.821.176 | 122.941.176 | | 122.941.176 |
| 10.8. Chi hỗ trợ khác | | | | | 0 | | 158.340.000 | 158.340.000 | | 158.340.000 |
| 11. Chi cho công tác xã hội | 324.186.000 | | 324.186.000 | | 0 | | 58.529.000 | 382.715.000 | | 382.715.000 |
| . - Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác | 281.136.000 | | 281.136.000 | | 0 | | 50.364.000 | 331.500.000 | | 331.500.000 |
| . - Chi khác | 0 | | | | 0 | | 51.215.000 | 51.215.000 | | 51.215.000 |
| . - Đảm bảo xã hội | 10.000.000 | | 10.000.000 | | 0 | -10.000.000 | | 0 | | 0 |
| . - Chúc thọ, mừng thọ | 33.050.000 | | 33.050.000 | | 0 | -33.050.000 | | 0 | | 0 |
| 12. Chi khác | 64.368.000 | | 64.368.000 | | 0 | -64.368.000 | | 0 | | 0 |
| 13. Dự phòng | 89.000.000 | | 89.000.000 | | 0 | | 128.130.000 | 217.130.000 | | 217.130.000 |

